

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN V
TỈNH NAM ĐỊNH**

Bản án số: 01/2019/KDTM-ST

Ngày: 18-11-2019

“V/v Tranh chấp hợp đồng thi công
xây dựng”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH NAM ĐỊNH

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

- *Thẩm phán chủ tọa phiên tòa:* Bà Bùi Thị Gấm.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Trần Bá Vạn.

2. Ông Trần Phi Thường.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Thị Hải Ninh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện V.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Tiên Dũng – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 và ngày 18 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện V xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2019/TLST-KDTM ngày 31 tháng 7 năm 2019 về tranh chấp “Hợp đồng thi công xây dựng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2019/QĐXXST-KDTM ngày 25-10-2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất và xây dựng T
Địa chỉ: Xã T, huyện K, tỉnh H Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Vũ H; chức vụ: Giám Đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Dương Minh D, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Số nhà 56, ngõ 58 phố Đ, phường C, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội (Theo giấy ủy quyền ngày 19-8-2019)

- *Bị đơn:* Công ty cổ phần xây dựng H.

Địa chỉ: Km11, Quốc lộ 10, xã L, huyện V, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Ngọc H; chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám Đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Ngọc H: Ông Hoàng Minh T, sinh năm 1956; địa chỉ: Xóm 3, thôn T, xã L, huyện V, tỉnh Nam Định.

Chức vụ: Nhân viên Công ty Cổ phần xây dựng H (giấy ủy quyền ngày 11-11-2019).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Công ty cổ phần đầu tư hạ tầng khu công nghiệp B (Tên cũ là Công ty cổ phần đầu tư V)

Địa chỉ: Lô L1, đường D1, Khu công nghiệp B - Km10, Quốc lộ 10, xã L, huyện V, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Đăng T; chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

- *Người làm chứng:*

1. Anh Nguyễn Đức B – sinh năm 1976.

Địa chỉ: Số 61 Vân Hồ 3, phường L, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

2. Anh Nguyễn Văn H – sinh năm 1985

Địa chỉ: Số nhà 09 phố Đ, phường N, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

3. Ông Nguyễn Hải Đ – sinh năm 1974; Chức vụ: Phó giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất và xây dựng T phụ trách việc kế hoạch thi công.

Tại phiên tòa: Có mặt ông Hoàng Minh T; Đại diện Công ty cổ phần đầu tư hạ tầng khu công nghiệp B (Tên cũ là Công ty cổ phần đầu tư V) và ông Dương Minh D vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt; Những người còn lại vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Tại đơn khởi kiện ngày 23-5-2013, bản tự khai ngày 16-7-2013 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày như sau:***

Ngày 16-6-2012, Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất và xây dựng T (Sau đây gọi tắt là T) và Công ty Cổ phần xây dựng H (Sau đây gọi tắt là H) đã ký kết hợp đồng kinh tế số 09/2012/HĐKT. Theo hợp đồng, H giao cho T thi công trọn gói rải thảm bê tông nhựa đảm bảo chất lượng, kỹ thuật và kích thước hình học công trình đường giao thông khu Công nghiệp B theo yêu cầu kỹ thuật của dự án. Nội dung chính của hợp đồng như sau:

- Công việc phải làm: Vệ sinh mặt đường, tưới nhựa bảm dính. Thi công hoàn thiện rải bê tông nhựa nóng, lu lèn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật theo yêu cầu (gồm sản xuất, vận chuyển và rải bê tông nhựa).

- Địa điểm thi công: Công trình đường giao thông tại khu Công nghiệp B, huyện V, tỉnh Nam Định.

- Thời gian thi công: Bắt đầu từ ngày 23-6-2012 đến 26-6-2012.

- Khối lượng và đơn giá hợp đồng (đơn giá đã bao gồm thuế VAT):

+ Khối lượng tạm tính: Số lượng là 10.000m².

+ Đơn giá trước thuế là 175.000đ/m²;

Thành tiền: 1.750.000.000đ (Một tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng).

- Phương thức thanh toán: Thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng.

- Ngày 22-6-2012, H sẽ tạm ứng cho T 700.000.000 đồng sau khi T tập kết máy, chuẩn bị vật tư, thiết bị, nhân lực thi công theo kế hoạch của H.

Số tiền còn lại H sẽ thanh toán nốt cho T khi hoàn thành, nghiệm thu khối lượng giữa bên tư vấn giám sát và H, T.

Ngoài ra hợp đồng còn quy định một số điều khoản khác về trách nhiệm của các bên, chấm dứt hợp đồng, thanh lý hợp đồng ...

Quá trình thực hiện hợp đồng như sau:

- Theo đơn khởi kiện ngày 23-5-2013 như sau:

+ *Thời gian thi công*: Bắt đầu thi công từ ngày 27-7-2012 đến ngày 28-7-2012 T đã thi công toàn bộ phần diện tích đã được H chuẩn bị xong mặt bằng và cán bộ kỹ thuật của H chỉ vị trí các tuyến đường cho T thi công gồm các tuyến đường D4, D6A, D6B.

+ *Khối lượng công việc đã hoàn thành như sau*: Toàn bộ diện tích đã được H chuẩn bị xong mặt bằng và T thi công tạm tính là 12.000m².

+ *Số tiền H đã chuyển cho T*:

Ngày 24-7-2012: Chuyển tạm ứng 700.000.000 đồng.

Ngày 03-8-2012: Thanh toán 200.000.000 đồng.

Ngày 29-8-2012: Thanh toán 100.000.000 đồng.

Ngày 09-11-2012: Thanh toán 200.000.000 đồng.

Tổng số tiền H đã chuyển cho T: 1.200.000.000 đồng.

Căn cứ vào khối lượng công việc đã thi công trên thực tế (tạm tính) được như sau:
 $12.000\text{m}^2 \times 175.000\text{đ}/\text{m}^2 = 2.100.000.000 \text{ đồng}.$

Như vậy H còn phải thanh toán cho T: $2.100.000.000\text{đ} - 1.200.000.000\text{đ} = 900.000.000\text{đ}$ (Chín trăm triệu đồng).

- Theo bản tự khai ngày 19-8-2019 của Công ty T và bản tự khai ngày 10-9-2019 của người diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định:

Theo số liệu đo đạc ngày 24-7-2014 giữa H và T thì khối lượng công việc T hoàn thành như sau:

+ Tuyến đường D4 là 2.916m².

+ Tuyến đường D6B là 3.844m².

+ Tuyến đường D6A: T thi công ngắt quãng thành 02 đoạn, bỏ lại đoạn giữa cụ thể:

Đoạn 1 đã thi công có diện tích là: 1.590m² (H cho rằng đoạn này được V nghiệm thu).

Đoạn 2 đã thi công có diện tích là: 1.619m² (H cho rằng đoạn này chưa được V nghiệm thu nhưng thực tế V đã nghiệm thu).

+ Nút giao D4 là 591,5m² (H không thừa nhận T thi công).

Tổng khối lượng công việc thực tế T xác định đã hoàn thành là 10.560,5m²;

Theo giá trị hợp đồng đã thi công là: $10.560,5\text{m}^2 \times 175.000\text{đ}/\text{m}^2 = 1.848.087.500$ đồng.

Đổi trừ số tiền H đã chuyển cho T là: $1.200.000.000\text{đ} - 1.848.087.500\text{đ}$ thì H còn phải trả cho T số tiền là 648.087.500 đồng.

Sau khi thi công xong phần diện tích như đã thỏa thuận trong hợp đồng, T đã nhiều lần yêu cầu H thực hiện việc nghiệm thu khối lượng và thanh toán tiền cho T nhưng H không thực hiện.

- Ngày 01-10-2012, Luật sư của T đã gửi văn bản và trực tiếp đến trụ sở H để yêu cầu H nghiệm thu khối lượng và thanh toán công nợ, trong buổi làm việc ông Phạm Ngọc H – đại diện theo pháp luật của H đã cam kết sẽ tiến hành nghiệm thu và thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng ngay sau khi T thi công thêm diện tích 562m^2 . Sau đó T đã nhiều lần yêu cầu H chuẩn bị mặt bằng để T thi công nhưng H cho rằng chủ đầu tư tập kết nguyên vật liệu nên máy móc không thể vào thi công được. Sau khi chủ đầu tư di dời nguyên vật liệu thì H cho rằng mặt đường không đủ tiêu chuẩn để thi công.

- Ngày 07-5-2013, T gửi Công văn số 76/2013/CV cho H với nội dung đề nghị H trả lời về việc có yêu cầu T tiếp tục thi công hay không, đồng thời nghiệm thu và thanh toán phần khối lượng do T đã thực hiện.

- Ngày 10-5-2013, H gửi Thông báo số 03/2013/CV với nội dung đơn phương chấm dứt hợp đồng số 09/2012/HĐKT ngày 16-6-2012 mà không thanh toán bất cứ khoản tiền nào khác cho T.

T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc H phải thanh toán cho T số tiền còn lại theo khối lượng công việc đã hoàn thành là: 648.087.500đ (*Sáu trăm bốn mươi tám triệu không trăm tám mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng*).

Tại biên bản hòa giải ngày 14-10-2019, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Vẫn giữ nguyên quan điểm yêu cầu Công ty H phải thanh toán hết số tiền 648.087.500đ. Công ty T không chấp nhận toàn bộ quan điểm và yêu cầu của H buộc T phải trả số tiền 946.665.000đ (*Chín trăm bốn mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*).

*** Tại văn bản phản bác đơn khởi kiện ngày 05-8-2013, đơn kiến nghị ngày 07-9-2019, báo cáo và đề nghị ngày 09-10-2019, các biên bản hòa giải, biên bản làm việc, đại diện H trình bày:**

+ Tại văn bản phản bác đơn khởi kiện ngày 05-8-2013 H trình bày:

- Về thời gian thực hiện hợp đồng: Theo hợp đồng T yêu cầu H tạm ứng cho T 700.000.000 đồng vào ngày 22-6-2012 sau khi T tập kết máy, chuẩn bị vật tư, thiết bị nhân lực thi công. Nhưng đến ngày 24-7-2012 T mới thực hiện nên H mới tạm ứng cho T số tiền 700.000.000 đồng và đến ngày 27-7-2012 T mới thi công. Như vậy lỗi vi phạm về thời gian thực hiện hợp đồng là do T.

- *Trong quá trình thi công:* T tùy tiện cắt bỏ phần diện tích ngã ba đường nội bộ D6B, tự tiện thi công ngắt quãng đoạn cuối đường D6A (ngắt quãng 78,2m ở giữa chưa thi công), tự tiện thi công đoạn cuối đường D6A (Đoạn này chưa được chủ đầu tư giao cho H). Những việc này đã trực tiếp gây khó khăn cho H dẫn đến việc H không quyết toán được với V.

- *Về chất lượng công trình T đã thi công:* Phần thi công lu lèn, rải bê tông nhựa nóng không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật nên mặt đường bị lồi, lõm không nghiệm thu được. H phải bỏ ra 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) để khắc phục phần mặt phẳng đoạn đường.

- *Về khối lượng thực tế:* Tổng khối lượng đường D6A, D6B, D4 là 10.683,45m². Nếu trừ đi 1.778,25m² T tự tiện thi công thì chỉ còn 8.908,2m². Thành tiền nếu đảm bảo chất lượng như hợp đồng và được chủ đầu tư chấp nhận là 8.908,2m² x 175.000đ/m² = 1.558.935.000 đồng.

- *Về tài chính:* H đã chuyển cho T 05 lần tiền vào các ngày: Ngày 24-7-2012 là 700.000.000 đồng; ngày 03-8-2012 là 200.000.000 đồng; ngày 29-8-2012 là 100.000.000 đồng; ngày 09-11-2012 là 200.000.000 đồng; Tổng là 1.200.000.000 đồng. Như vậy, nếu T thực hiện đúng hợp đồng, đảm bảo về tiến độ, kỹ thuật, mỹ thuật, chất lượng như đã cam kết thì H còn phải thanh toán cho T số tiền là: 1.558.935.000đ – 1.200.000.000đ = 358.935.000đ.

- *Về thời hạn thực hiện hợp đồng:* Theo hợp đồng đã ký kết thì thời hạn thực hiện hợp đồng là 03 ngày, tuy nhiên thực tế T bắt đầu thời gian thi công chậm hơn hợp đồng và kéo dài thời hạn thi công. H đã yêu cầu T đẩy nhanh tiến độ thi công, bàn giao chậm nhất vào ngày 24-9-2012 nhưng đến thời điểm này T vẫn không hoàn thành. Dẫn đến việc H bị chủ đầu tư phạt không nghiệm thu công trình, kéo dài thời hạn thanh toán do vi phạm thời hạn thi công.

- *Do T không thực hiện đúng cam kết, gây cho H nhiều tổn thất, H yêu cầu T phải bồi thường:*

+ Đối với số tiền H ứng trước cho T theo mức lãi suất H vay các cá nhân 6%/tháng là: 571.600.000đ.

+ Trả 10% VAT mà theo hợp đồng giá thỏa thuận đã bao gồm thuế VAT. H đã thanh toán cho T 120.000.000 đ nhưng đến nay T chưa xuất hóa đơn cho H. Vậy số tiền VAT T phải trả cho H là 120.000.000đ.

Đổi trừ khoản tiền T Yêu cầu H phải trả: (571.600.000đ + 120.000.000 đ) – 358.935.000đ = 332.665.000đ.

+ **Tại báo cáo và đề nghị ngày 09-10-2019, H xác định và yêu cầu:**

- H chưa nghiệm thu và thanh lý hợp đồng với T vì T kéo dài thời gian không hoàn thành khối lượng công việc theo hợp đồng.

- Ngoài số tiền 1.200.000.000 đồng đã chuyển cho T, ông Phạm Văn H còn chuyển cho ông Nguyễn Minh D là người đại diện cho T 100.000.000 đồng.

- Như vậy, H yêu cầu T phải trả cho H những khoản tiền sau:

+ Số tiền yêu cầu theo đơn phản bác ngày 05-8-2013 là: 332.665.000đ.

+ Trả số tiền 100.000.000 đồng H chuyển cho ông Nguyễn Minh D.

+ Trả số tiền 10% thuế VAT của 1.300.000.000đ T đã nhận của H là 130.000.000đ.

+ Trả số tiền H phải bỏ ra để thuê bên ngoài hoàn thiện các tuyến đường theo hợp đồng để bàn giao cho chủ đầu tư cụ thể: 01 máy lu x 30.000.000đ/tháng x 02 tháng = 60.000.000đ; 01 máy xúc x 30.000.000đ/tháng x 01 tháng = 30.000.000đ; 07 nhân công x 7.000.000đ/tháng x 6 tháng = 294.000.000đ.

Tổng số tiền H yêu cầu T phải trả là 946.665.000đ.

+ Tại biên bản hòa giải ngày 14-10-2019, ông Phạm Văn H trình bày:

- Về số tiền 100.000.000 đồng chuyển cho ông Nguyễn Minh D: Ông H khai có giao tiền cho người tên D, có chứng từ giao nhận nhưng không nhớ có lưu giữ không.

- Về việc phải thuê máy móc, nhân công làm bổ sung và sửa chữa các tuyến đường T đã làm: Do nhân viên kỹ thuật của công ty thuê nhiều nơi làm, mỗi nơi làm một ít và trả tiền mặt ngay nên không ký hợp đồng và không nhớ đã thuê những ai thi công.

H yêu cầu Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của T và buộc T phải trả cho H số tiền 946.665.000đ (*Chín trăm bốn mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*).

*** Tại các biên bản xác minh, thu thập chứng cứ, biên bản làm việc, Công ty cổ phần đầu tư hạ tầng khu công nghiệp B (Tên cũ là Công ty cổ phần đầu tư V) cung cấp như sau:**

Công ty cổ phần đầu tư V và Công ty H ký hợp đồng thi công xây dựng số 14/2011/HĐKT-V – ĐT ngày 13-4-2011 về việc thi công xây dựng đường giao thông trong khu công nghiệp B. Theo đó H nhận xây dựng các tuyến đường D4, D6A, D6B với tổng chiều dài là 1,8km theo thiết kế kỹ thuật thi công đã được phê duyệt bao gồm các phần việc: Đào khuôn nền, đắp cát đen bù nền đường K90, đắp cát đen nền đường K95, đắp đất đồi nền đường K98, đắp đá dăm lớp dưới và lớp trên, tưới nhựa bám dính và rải thảm bê tông nhựa. Đồng thời V đã bàn giao tổng thể mặt bằng thi công kèm theo bản vẽ thiết kế kỹ thuật cho H.

Sau khi ký kết hợp đồng với V, H đã tự ký kết hợp đồng với T thực hiện phần việc tưới nhựa bám dính và rải thảm bê tông nhựa của 03 tuyến đường D4, D6A, D6B. Quá trình thực hiện hợp đồng, V đã cử cán bộ giám sát thi công chung tổng thể công trình các tuyến đường khu công nghiệp B.

Thời gian và kết quả nghiệm thu công trình: Ngày 03-8-2015, V và H đã tiến hành nghiệm thu bàn giao công trình. Các bên đã tiến hành kiểm tra, đo đạc bằng máy tại công trường và đã lập Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng và

phát sinh ngoài hợp đồng đề nghị thanh toán. Kết quả: H đã thi công 03 tuyến đường D4, D6A, D6B đảm bảo chất lượng, kỹ thuật theo thiết kế. Trong đó phần việc tưới nhựa bám dính và rải thảm bê tông nhựa H đã hoàn thành là:

+ Đường D4 là $3.102,5\text{m}^2$

+ Đường D6B là $3.957,8\text{m}^2$.

+ Đường D6A là $3.700,9\text{m}^2$ (H bàn giao 02 đoạn, đoạn đầu và đoạn cuối đường).

Như vậy tổng diện tích các tuyến đường H bàn giao là: $10.761,2\text{m}^2$

Đối với tuyến đường D6A thì thời điểm thi công vị trí đoạn giữa dài 86m chưa giải phóng xong mặt bằng, sau đó giải phóng được mặt bằng V yêu cầu H thi công tiếp nhưng H không làm nên V đã thuê đơn vị khác thực hiện.

+ Về nút giao D4, D6A, D6B: Theo kết quả thể hiện trong “Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng” và “Bảng xác định giá trị khối lượng công việc phát sinh ngoài hợp đồng đề nghị thanh toán” thì H không thực hiện công việc tưới nhựa bám dính và rải thảm bê tông nhựa tại các nút giao đường D4, D6A, D6B.

- *Thời gian thanh toán tiền:* Ngày 09-11-2015, V thanh toán xong tất cả các khoản tiền theo hợp đồng ký kết với H và theo thực tế công việc H đã hoàn thành.

- *Về thời gian thi công kéo dài theo hợp đồng:* Mặc dù H vi phạm về thời hạn thi công theo hợp đồng nhưng V không phạt hợp đồng vì lý do chủ đầu tư giải phóng mặt bằng chậm. Đồng thời việc xác định khối lượng và thanh quyết toán chậm với H là do thời điểm đó V khó khăn về vốn nên chưa hoàn thiện các thủ tục thanh quyết toán hợp đồng. Ngoài ra trong quá trình thực hiện hợp đồng H không có vi phạm gì khác nên không bị phạt và không phải bồi thường bất kỳ khoản tiền nào cho V.

- *Việc chênh lệch về khối lượng hoàn thành công việc giữa H với T và giữa H với V:* Việc T thực hiện công việc tưới nhựa bám dính và rải thảm bê tông nhựa tuyến đường D4, D6A, D6B theo hợp đồng với H thì khối lượng công việc T hoàn thành có diện tích chênh lệch với diện tích H và V nghiệm thu bàn giao, việc này V không biết. Vì đến nay V và H đã thanh lý hợp đồng, giữa 02 bên không còn quyền và nghĩa vụ gì với nhau.

Việc H ký hợp đồng với T là tự nguyện, không thông báo và cũng không cần sự chấp nhận của V, vì vậy V không liên quan gì đến việc ký kết và thực hiện hợp đồng giữa H và T. Nay 02 công ty có tranh chấp hợp đồng với nhau thì V không có quyền lợi, nghĩa vụ gì liên quan.

*** *Tại biên bản làm việc ngày 24-7-2014 giữa đại diện T và H xác định:***

Đại diện H và T cùng nhau xem xét thực địa, đo đạc diện tích T đã thi công rải thảm bê tông nhựa tại các đường D4, D6A, D6B như sau:

- Hai bên thống nhất xác định T thi công: Đường D4 là 2.916m^2 ; đường D6B là 3.844m^2 ; đường D6A là 1.590m^2 . Tổng là 8.350m^2 .

- Diện tích hai bên thống nhất T thi công nhưng chưa được V nghiệm thu là 1.619m^2 .

- Diện tích hai bên không thống nhất do T thi công: Nút giao đường D4 là 591,5m².

*** *Tại biên bản xác minh và thẩm định ngày 21-10-2019:***

Công ty T gồm: Ông Dương Minh D – đại diện theo ủy quyền của công ty T, ông Nguyễn Hải Đ – chức vụ hiện nay là phó giám đốc công ty T phụ trách kế hoạch thi công, tại thời điểm thi công tuyến đường D4, D-6A, D-6B ông Đ là cán bộ kỹ thuật thi công trực tiếp và ông Nguyễn Đức B là nhân viên phòng kế hoạch công ty T; đại diện H có ông Phạm Ngọc H, chức vụ: Chủ tịch hội đồng quản trị kiêm tổng giám đốc công ty H; Phía V có cán bộ phòng dự án là người trực tiếp giám sát chung việc thi công của toàn khu công nghiệp B (trong đó có tuyến đường D4, D-6A, D-6B) của V đã cùng nhau xem xét tại thực địa, xác định mốc giới, diện tích đã thi công tưới nhựa bám dính và rải thảm bê tông nhựa các tuyến đường D4, D6A, D6B khu công nghiệp B như sau:

- *Phía T xác định đã thi công:*

+ Tuyến đường D4 tiếp giáp từ điểm mốc nối nút giao ngã 3 đường D4 - N2 kéo dài đến điểm mốc nối gần ngã 4 giao đường D4-N3A là: 2.916m² (không thi công nút giao đường N3A-D4); Tuyến đường D4: Nút giao ngã 3 đường D4 với đường N2 có diện tích là: 591,5m².

+ Tuyến đường D6B: T đã thi công là: 3.844m².

+ Tuyến đường D6A: T thi công ngắt quãng thành 02 đoạn, bỏ lại đoạn giữa dài 86m cụ thể:

Đoạn 1 đã thi công có diện tích là: 1.590m²

Đoạn 2 đã thi công có diện tích là: 1.619m²

T không thi công đoạn giữa tuyến đường D6A dài 86m là do thời điểm đó mặt bằng thi công chưa được giải phóng, vị trí này có 01 bụi tre chưa được giải tỏa.

Như vậy tổng diện tích T đã thi công là: 10.560,5m².

- Ông Phạm Văn H - Đại diện theo pháp luật của H: Không nhận diện được điểm nối xác định là mốc giới T đã thi công, không nhớ được T đã thi công đến đâu và chỉ nhớ là T thi công được rất ít.

- Cán bộ phòng dự án của V là người trực tiếp giám sát chung việc thi công của toàn khu công nghiệp B (trong đó có tuyến đường D4, D-6A, D-6B) có ý kiến:

+ Năm 2018, Công ty cổ phần đầu tư hạ tầng khu công nghiệp B (Tên cũ là Công ty V) đã rải thảm thêm một lớp bê tông nhựa đối với tuyến đường D6B vì mặt đường bị xuống cấp.

+ Đoạn ngắt quãng giữa tuyến đường D6A dài 86m H không thi công vì thời điểm thi công vị trí đó có bụi tre chưa giải tỏa được. Sau này V giải phóng được mặt bằng yêu cầu H tiếp tục thi công nhưng H không thi công nên phải thuê đơn vị khác thi công.

- T xác định điểm nối là mốc giới đã thi công của tuyến đường D4, D6A; riêng tuyến đường D6B do năm 2018 V đã rải thảm nhựa phủ lên mặt đường nên không nhận

diện được điểm nối nhưng vị trí thi công là từ điểm mốc nối với nút giao của Cống Bản C05-D6B đến cuối tuyến đường D6B.

*** Những người làm chứng cung cấp:**

- *Anh Nguyễn Văn H trình bày:* Trong thời gian T thi công tại khu công nghiệp B anh là cán bộ kỹ thuật được H giao nhiệm vụ kiểm tra tình hình thi công thực tế của T tại hiện trường theo bản vẽ hồ sơ thiết kế.

Trong thời gian thực hiện công việc, anh theo dõi, kiểm tra việc T rải thảm và hoàn thiện lớp bê tông nhựa nóng các tuyến đường D4, D6A, D6B.

Anh xác định T đã thi công như sau: Đường D4 gồm cả nút giao; Đường D6A: Thi công 02 đầu, đoạn giữa chưa có mặt bằng để thi công; Đường D6B trừ nút giao thông 02 đầu.

Trong thời gian thực hiện công việc được giao anh chưa đo đạc thực tế nên không biết diện tích thi công thực tế của T.

- *Anh Nguyễn Đức B trình bày:* Trong thời gian T thi công tại khu công nghiệp B theo hợp đồng ký kết với H. Anh được T giao nhiệm vụ trực tiếp làm việc với H và chuẩn bị cơ sở vật chất, máy móc thiết bị để thi công công trình. Theo đó T đã thi công tưới nhựa bám dính và rải thảm bê tông nhựa các tuyến đường D4, D6A, D6B. Công việc hoàn thành như sau:

+ Đường D4 gồm cả nút giao D4-N2: Đường D4 tổng diện tích là 2.916m²; nút giao là 591,5m²

+ Đường D6A: Thi công thành 02 đoạn tổng diện tích là 3.209m² (Đoạn giữa bỏ lại vì chưa có mặt bằng để thi công).

+ Đường D6B diện tích là: 3.844m².

- *Anh Nguyễn Hải Đ là cán bộ kỹ thuật thi công trực tiếp tuyến đường D4, D6A, D6B:* Anh Đ cùng đại diện của T xác định mốc giới các tuyến đường T đã thi công và diện tích thi công cụ thể như sau:

+ Đường D4 gồm cả nút giao D4-N2: Đường D4 tổng diện tích là 2.916m²; nút giao D4-N2 là 591,5m² (không thi công nút giao D4-N3A)

+ Đường D6A: Thi công thành 02 đoạn vị trí 02 đầu đường tổng diện tích là 3.209m².

+ Đường D6B diện tích là: 3.844m².

Tại phiên tòa:

Đại diện theo ủy quyền của H rút yêu cầu đề nghị Tòa án giải quyết buộc T phải thanh toán các khoản: 100.000.000 đồng H chuyển cho ông Nguyễn Minh D vì H không có chứng cứ nộp cho Tòa án. 10% thuế VAT của 1.300.000.000 đồng là 130.000.000 đồng mà H đề nghị trong văn bản báo cáo và đề nghị ngày 09-10-2019 vì số tiền này H đã đề nghị trong văn bản phản bác đơn khởi kiện ngày 05-8-2013. Như vậy, tổng số tiền còn lại H yêu cầu T phải thanh toán cho H là 716.665.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng.

- Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Căn cứ vào khoản 3 Điều 4; khoản 3 Điều 317 Luật thương mại 2005; Điều 30, 35, 39; khoản 1 Điều 228; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 388, 389, 401, 402, 405 Bộ luật dân sự 2005; Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 107, 108, 110 Luật Xây dựng 2003; Điều 27 Pháp lệnh số 10 ngày 27-02-2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

+ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty T: Xác định tổng diện tích T đã thi công tưới nhựa bảm dính và rải thảm bê tông nhựa các tuyến đường D4, D6A, D6B là: $9.969,0m^2 \times 175.000đ/m^2 = 1.744.574.000$ đồng; H đã thanh toán cho T 1.200.000.000 đồng; H còn phải thanh toán tiếp cho T số tiền là 544.575.000đ.

+ Bác yêu cầu khởi kiện của Công ty T về yêu cầu Công ty H thanh toán tiền thi công tưới nhựa bảm dính và rải thảm bê tông nhựa nút giao thông D4-N2 là: $591,5m^2 \times 175.000đ/m^2 = 103.512.500$ đồng.

Buộc H phải trả cho T số tiền 544.575.000đ (*Năm trăm bốn mươi bốn triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*).

- Về án phí kinh Doanh thương mại sơ thẩm: Công ty H và Công ty T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Công ty T khởi kiện Công ty H về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng”. Đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa 02 công ty có đăng ký kinh doanh; Công ty H có trụ sở tại huyện V, tỉnh Nam Định nên căn cứ vào Điều 30, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Nam Định.

[2] Về thủ tục tố tụng: Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về nội dung:

Ngày 13-4-2011, V và H ký hợp đồng thi công xây dựng số 14/2011/HĐKT-V-ĐT về việc thi công tuyến, xây dựng tuyến đường D4, D6A, D6D trong khu công nghiệp B có tổng chiều dài 1,8km theo thiết kế kỹ thuật thi công đã được phê duyệt. Nội dung hợp đồng thể hiện cụ thể các công việc H phải làm, trong đó có công việc thi công tưới nhựa

bám dính và rải thảm bê tông nhựa các tuyến đường D4, D6A, D6B. Sau đó V bàn giao mặt bằng tổng thể các tuyến đường trên cùng hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công cho H.

Ngày 03-8-2015, Vinatex và H đã tiến hành nghiệm thu bàn giao công trình, hai bên đã lập Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng và phát sinh ngoài hợp đồng đề nghị thanh toán. Trong đó phần việc tưới nhựa bám dính và rải thảm bê tông nhựa H đã hoàn thành tổng diện tích 10.761,2m², cụ thể như sau: Đường D4 là 3.102,5m²; đường D6B là 3.957,8m²; đường D6A là 3.700,9m² (Đường này thi công thành 02 đoạn gồm đoạn đầu và đoạn cuối, đoạn giữa dài 86m H không thi công vì thời điểm đó mặt bằng chưa được giải phóng). H không thi công điểm nút giao nào của các tuyến đường D4, D6A, D6B.

Hiện nay hợp đồng giữa V và H đã được thanh lý.

Sau khi ký hợp đồng với V, ngày 16-6-2012 H ký hợp đồng với T hợp đồng số 09/2012/HĐKT để thực hiện phần công việc tưới nhựa bám dính và rải thảm bê tông nhựa các tuyến đường D4, D6A, D6B. Hai bên đã thỏa thuận về chi tiết công việc, thời gian, địa điểm thực hiện hợp đồng, phương thức thanh toán, trách nhiệm của các bên và điều khoản về chấm dứt, thanh lý hợp đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy:

*** Về hình thức và nội dung hợp đồng:** Việc ký kết hợp đồng giữa H và T đảm bảo các quy định của pháp luật nên hợp đồng xây dựng có hiệu lực thực hiện.

*** Về thời gian thực hiện hợp đồng và thời hạn thi công:**

- *Thời gian thực hiện hợp đồng:* Theo Hợp đồng thì thời gian bắt đầu thực hiện từ 23-6-2012 đến 26-6-2012, H sẽ chuyển tạm ứng qua tài khoản ngân hàng cho T vào ngày 22-6-2012 số tiền là 700.000.000 đồng sau khi T tập kết máy, chuẩn bị vật tư, thiết bị, nhân lực thi công. Tuy nhiên, đến ngày 24-7-2012 H mới chuyển tạm ứng cho T, ngày 27-7-2012 T mới bắt đầu thi công. H cho rằng T không tuân thủ về thời gian thi công, nhưng ngày 24-7-2012 H vẫn chuyển tiền tạm ứng cho T chứng tỏ phía H vẫn chấp nhận việc chậm thời gian của T do đó xác định lỗi do cả hai bên đều không tuân thủ thời gian theo hợp đồng. Thời điểm đó hai bên không có ý kiến gì, H vẫn chuyển tiền tạm ứng, T vẫn tiến hành thi công. Như vậy, Hợp đồng kinh tế số 09/2012/HĐKT ngày 16-6-2012 vẫn tiếp tục được hai bên thực hiện.

- *Về thời hạn thi công:* Hợp đồng giữa H và T thỏa thuận thời hạn thi công kéo dài trong 03 ngày; T xác định trong 02 ngày (từ 27-7-2012 đến 28-7-2012) T đã thi công xong công việc theo hợp đồng với H và yêu cầu H nghiệm thu công trình đã thi công; H cho rằng T chưa hoàn thành công việc theo hợp đồng ký kết đúng thời hạn, đến thời điểm T khởi kiện H thì công việc cũng chưa xong nên dẫn đến H không có sản phẩm bàn giao đúng thời hạn cho chủ đầu tư. H bị chủ đầu tư cắt hợp đồng, phạt hợp đồng và gặp khó khăn trong việc thanh quyết toán với chủ đầu tư.

Hội đồng xét xử xét thấy: Sau khi thi công các tuyến đường, T đã có các công văn yêu cầu H nghiệm thu công trình vào ngày 12-9-2012, 18-9-2012 và ngày 07-5-2013 nhưng H chưa tiến hành nghiệm thu. Đến ngày 03-8-2015 giữa H và V đã tiến hành nghiệm thu, xác định giá trị khối lượng công việc thực hiện theo hợp đồng và công việc phát sinh ngoài hợp đồng đề nghị thanh toán, V đã thanh toán xong các khoản tiền cho H và hai bên đã thanh lý hợp đồng. V khẳng định mặc dù H có vi phạm về thời hạn thi công theo hợp đồng nhưng V không phạt hợp đồng H, không cắt hợp đồng với H cũng một phần do nguyên nhân mặt bằng thi công được giải phóng chậm. Việc V xác định khối lượng và thanh quyết toán chậm là do thời điểm đó V có khó khăn về vốn nên chưa hoàn thiện các thủ tục thanh quyết toán hợp đồng với H.

Như vậy, H đơn phương chấm dứt hợp đồng với T và không thanh toán số tiền còn lại của hợp đồng cho T là không có căn cứ nên việc T khởi kiện yêu cầu H phải thanh toán số tiền còn lại theo thực tế công việc đã làm trong hợp đồng cho T là có căn cứ pháp luật.

*** Về khối lượng công việc đã làm:** T thực hiện phần công việc tưới nhựa bám dính và rải thảm bê tông nhựa các tuyến đường D4, D6A, D6B. Tuy nhiên đến nay hai bên chưa nghiệm thu công trình nên chưa thống nhất được với nhau về khối lượng công việc T đã hoàn thành và chất lượng của công trình T đã thực hiện. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào biên bản hòa giải, các biên bản làm việc, biên bản xác minh và thẩm định, biên bản xác minh thu thập chứng cứ để xác định như sau:

T và V thống nhất được vị trí và mốc giới các tuyến đường D4, D6A, D6B (trừ nút giao D4-N2) mà T đã thi công; H không xác định được vị trí và mốc giới T đã thi công.

- T xác định đã thi công được như sau: Tuyến đường D4 gồm cả nút giao D4-N2: Đường D4 tổng diện tích là 2.916m^2 , nút D4-N2 là $591,5\text{m}^2$; Tuyến đường D6A: Thi công thành 02 đoạn, đoạn 1 là 1.590m^2 , đoạn 2 là 1.619m^2 , tổng là 3.209m^2 (Đoạn giữa bỏ lại vì chưa có mặt bằng để thi công); tuyến đường D6B là: 3.844m^2 . **Tổng là $10.560,5\text{m}^2$**

- V đã tiến hành nghiệm thu toàn bộ các tuyến đường D4, D6A, D6B với Công ty H tại thực địa, 02 bên đo đạc bằng máy và lập Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng đề nghị thanh toán vào ngày 03-8-2015, cụ thể xác định các tuyến đường D4, D6A, D6B đã được tưới nhựa bám dính và rải thảm bê tông nhựa cụ thể như sau: Đường D4 là $3.102,5\text{m}^2$; đường D6B là $3.957,8\text{m}^2$; đường D6A là $3.700,9\text{m}^2$ (trong đó tuyến đường D6A thi công 02 đoạn, đoạn đầu và đoạn cuối) H không thi công bất kỳ nút giao nào của các tuyến đường D6A, D6B, D4. Như vậy tổng diện tích thi công là $10.761,2\text{m}^2$

Hội đồng xét xử xác định khối lượng công việc T thực hiện được như sau:

- Về vị trí và mốc giới các tuyến đường D4, D6A, D6B (trừ nút giao D4-N2): T xác định trùng với ý kiến của V cũng như Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng đề nghị thanh toán giữa H và V.

- Về khối lượng thi công và tổng diện tích đã thi công chênh lệch giữa H – T và H – V: T xác định tổng diện tích thi công 03 tuyến đường trên là 10.560,5m²; V nhận bàn giao từ H là 10.761,2m². Như vậy có sự chênh lệch số liệu công việc đã hoàn thành trên cùng tuyến đường do những nguyên nhân sau: Tổng diện tích thi công của T bao gồm cả nút giao D4-N2, tại bảng xác định khối lượng công việc của V và H không có nút giao này; trong quá trình đo đạc để xác định khối lượng hoàn thành ngày 24-7-2014 T và H đo đạc bằng thước dây; tại bảng xác định khối lượng công việc ngày 03-8-2015, H và V đo đạc bằng máy, việc sử dụng công cụ đo đạc cũng ảnh hưởng đến số liệu các bên đưa ra có thể dẫn đến việc có sự chênh lệch về số liệu giữa công việc đã hoàn thành và việc nghiệm thu công trình.

Trong các tuyến đường mà T trình bày đã thi công có nút D4-N2, mặc dù những người làm chứng xác nhận T có thi công nút giao D4-N2, nhưng tại Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng và phát sinh ngoài hợp đồng đề nghị thanh toán giữa H và V ngày 03-8-2015 không thể hiện việc H có thi công và V nhận bàn giao nút giao D4-N2, H không xác nhận việc T có thi công nút giao này. Ngoài ra T không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh việc H có giao và T có thi công nút giao này. Như vậy, việc T trình bày có thi công tưới nhựa bám dính và rải thảm bê tông nhựa nút giao thông D4-N2 và yêu cầu H phải thanh toán tiền thi công nút giao D4-N2 có diện tích 591,5m² x 175.000 đồng/m² = 103.512.500 đồng là không có căn cứ, không được chấp nhận.

- Về đoạn cuối tuyến đường D6A dài 1.619m²: H cho rằng đoạn đường này T tự tiện thi công, tuy nhiên T xác định đây là đoạn đường do H giao cho T thi công và đến ngày 03-8-2015 đoạn đường này đã được V nghiệm thu từ H nên Hội đồng xét xử xác định đoạn đường cuối tuyến đường D6A dài 1.619m² là do T thi công để buộc H chịu nghĩa vụ tài chính đối với đoạn đường này.

Như vậy, trừ nút giao D4-N2 là 591,5 m², còn lại T đã thi công được 9.969,0m² nằm trong cùng vị trí, mốc giới và bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành của V nên Hội đồng xét xử xem xét và chấp nhận: Khối lượng công việc tưới nhựa bám dính và rải thảm bê tông nhựa các tuyến đường D4, D6A, D6B T đã thực hiện xong có tổng diện tích là 9.969,0m² là có căn cứ.

- Về diện tích đường H trình bày phải làm thêm: H cho rằng T thi công tưới nhựa bám dính và rải thảm bê tông nhựa được diện tích đường rất ít, có đoạn chưa làm nên H phải thuê bên ngoài làm tiếp. Tuy nhiên H không cung cấp được diện tích cụ thể những đoạn đường H tự làm và những tài liệu, chứng cứ chứng minh về lời trình bày này nên không được Hội đồng xét xử xem xét.

Như vậy, Hội đồng xét xử xác định T đã thi công tưới nhựa bám dính và rải thảm bê tông các tuyến đường D4, D6A, D6B với tổng diện tích là 9.969,0m², gồm: Đường D4 diện tích là 2.916m²; Đường D6A diện tích là 3.209m²; đường D6B diện tích là 3.844m²; Toàn bộ diện tích này nằm trong diện tích V đã nghiệm thu nên hội đồng xét xử chấp nhận khối lượng này là có căn cứ. Không chấp nhận việc T yêu cầu H phải thanh toán tiền thi công tưới nhựa bám dính và rải thảm bê tông nút giao N2-D4 diện tích là 591,5m² x 175.000 đồng/m² = 103.512.500 đồng.

*** Về kỹ thuật tuyến đường T đã thi công:**

- H cho rằng T thi công không đảm bảo đúng kỹ thuật đã cam kết, phần thi công lu lèn, rải nhựa bê tông nóng không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật nên mặt đường bị lồi lõm không nghiệm thu được nên H phải chi ra số tiền để sửa chữa và thi công như sau: 100.000.000đ + 294.000.000đ = 394.000.000đ. H không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh về nội dung và về khoản tiền đã bỏ ra này để cung cấp cho Tòa án.

- V xác định, công trình thi công tưới nhựa bám dính và rải thảm bê tông nhựa tuyến đường D4, D6A, D6B nhận bàn giao từ H đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật và thiết kế kỹ thuật thi công, V không yêu cầu H phải sửa chữa hoặc làm lại bất kỳ tuyến đường nào.

- T khẳng định đã thực hiện đúng yêu cầu về chất lượng, kỹ thuật, mỹ thuật theo hợp đồng đã thỏa thuận.

Căn cứ vào việc xác định công trình thi công của V về việc nhận bàn giao từ H xác định đã đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật và thiết kế kỹ thuật thi công. Như vậy, Hội đồng xét xử xác định không có cơ sở để khẳng định T thi công tưới nhựa bám dính và rải thảm bê tông không đảm bảo chất lượng, kỹ thuật các tuyến đường D4, D6A, D6B. Vì vậy tuyến đường D4, D6A, D6B với tổng diện tích 9.969,0m² đã được T thi công đảm bảo đúng chất lượng, kỹ thuật thi công theo hợp đồng hai bên đã ký kết, như vậy việc H trình bày T thi công không đảm bảo chất lượng, kỹ thuật, mỹ, mỹ thuật các tuyến đường D4, D6A, D6B là không có căn cứ, không được chấp nhận.

*** Về số tiền đã thanh toán:**

- T và H cùng thống nhất được số tiền H chuyển cho T cụ thể như sau:

+ Ngày 24-7-2012: Chuyển tạm ứng 700.000.000 đồng.

+ Ngày 03-8-2012: Thanh toán 200.000.000 đồng.

+ Ngày 29-8-2012: Thanh toán 100.000.000 đồng.

+ Ngày 09-11-2012: Thanh toán 200.000.000 đồng.

Tổng số tiền H đã chuyển cho T: 1.200.000.000 đồng. (Một tỷ hai trăm triệu đồng).

[4] Về yêu cầu khởi kiện của T: T khởi kiện yêu cầu buộc H phải thanh toán cho T số tiền còn lại theo khối lượng công việc đã hoàn thành là: 648.087.500đ (Sáu trăm bốn

mười tám triệu không trăm tám mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng). Hội đồng xét xử xét thấy:

- Xác định khối lượng công việc T đã thi công tưới nhựa bảm dính và rải thảm bê tông nhựa các tuyến đường D4, D6A, D6B đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật và thiết kế thi công cụ thể: đường D4: 2.916m²; đường D6A: 3.209m²; đường D6B: 3.844m², tổng là: 9.969,0m², thành tiền: 9.969,0m² x 175.000đ/m² = 1.744.575.000 đồng. H đã chuyển cho T số tiền 1.200.000.000 đồng. Đối trừ đi số tiền H đã thanh toán cho T: 1.744.575.000đ – 1.200.000.000đ = 544.575.000đ, như vậy H còn phải thanh toán tiếp cho T số tiền là 544.575.000đ (*Năm trăm bốn mươi bốn triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*).

- Không có căn cứ để xác định T đã thi công nút giao D4-N2 do đó yêu cầu của T buộc H phải thanh toán tiền nút giao D4-N2 là: 591,5 x 175.000đ/m² = 103.512.500 đồng là không được chấp nhận.

[5] Đối với yêu cầu phản tố của H: Trong báo cáo và đề nghị ngày 09-10-2019 thì ngoài số tiền 1.200.000.000 đồng, H còn chuyển cho ông Nguyễn Minh D là đại diện của T số tiền 100.000.000 đồng, tổng là 1.300.000.000 đồng. H yêu cầu T phải trả cho H: Số tiền 332.665.000 đồng theo văn bản phản bác ngày 05-8-2013; 100.000.000 đồng ông D đại diện cho T đã nhận; 10% hóa đơn VAT của 1.300.000.000 đồng = 130.000.000 đồng và T còn phải bồi thường thiệt hại cho H việc bỏ dở hợp đồng, H phải thuê: 01 máy lu x 30.000.000đ/tháng x 02 tháng = 60.000.000đ; 01 máy xúc x 30.000.000đ/tháng x 01 tháng = 30.000.000đ; 07 nhân công x 7.000.000đ/tháng x 6 tháng = 294.000.000đ. Tổng số tiền H yêu cầu T phải trả là 946.665.000đ. Tòa án xác định đây là yêu cầu phản tố của bị đơn và đã ra thông báo nộp tiền tạm ứng án phí nhưng bị đơn không nộp tiền tạm ứng án phí. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu phản tố của bị đơn trong vụ án theo quy định của pháp luật.

[6] Đối với Công ty cổ phần đầu tư hạ tầng khu công nghiệp B (Tên cũ là Công ty cổ phần đầu tư V): Do V xác định không có quyền và nghĩa vụ gì cần giải quyết trong vụ án, các đương sự cũng không có yêu cầu gì liên quan đến V nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Về quyền kháng cáo của bị đơn: Bị đơn ủy quyền cho ông Hoàng Minh T tham gia phiên tòa sơ thẩm, thời hạn ủy quyền có hiệu lực từ ngày 11-11-2019 đến ngày 12-11-2019, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đã tham gia phiên tòa; Bị đơn đã được thông báo về thời gian tuyên án nhưng vẫn vắng mặt khi Tòa án tuyên án mà không có lý do nhưng để đảm bảo quyền lợi cho bị đơn Hội đồng xét xử căn cứ Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự tuyên bố thời hạn kháng cáo bản án đối với bị đơn tính từ ngày bị đơn nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

[8] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Căn cứ Điều 27 Pháp lệnh số 10 ngày 27-02-2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Đối với H: H phải chịu án phí về số tiền phải trả cho T.

- Đối với T: T phải chịu án phí về khoản tiền không được Tòa án chấp nhận và được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí T đã nộp.

Từ những phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của công ty T, buộc công ty H phải thanh toán cho công ty T số tiền: 544.575.000đ;

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của T về việc yêu cầu H phải thanh toán tiền thi công nút giao D4-N2 là: $591,5 \times 175.000\text{đ}/\text{m}^2 = 103.512.500\text{đ}$;

T không yêu cầu tính lãi và bồi thường thiệt hại nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết;

Theo Điều 5.2 của hợp đồng kinh tế số 09/2012/HĐKT ngày 16-6-2012 thì T có trách nhiệm xuất hóa đơn GTGT do Bộ tài chính phát hành cùng toàn bộ các giấy tờ khác có liên quan cho H sau khi H thanh toán hết số tiền cho T.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 4; khoản 3 Điều 317 Luật thương mại 2005;

Căn cứ các Điều 30, 35, 39; khoản 1 Điều 228; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 388, 389, 401, 402, 405 Bộ luật dân sự 2005; Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Điều 107, 108, 110 Luật Xây dựng 2003;

Căn cứ Điều 27 Pháp lệnh số 10 ngày 27-02-2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất và xây dựng T.

2. Buộc Công ty cổ phần xây dựng H phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất và xây dựng T số tiền: 544.575.000đ (*Năm trăm bốn mươi bốn triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*).

Công ty TNHH sản xuất và xây dựng T có trách nhiệm xuất hóa đơn GTGT do Bộ tài chính phát hành cùng toàn bộ các giấy tờ khác có liên quan cho Công ty cổ phần xây dựng H khi H thanh toán hết nợ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH sản xuất và xây dựng T về yêu cầu Công ty cổ phần xây dựng H thanh toán tiền thi công tưới nhựa bám dính và rải thảm bê tông nhựa nút giao thông D4-N2 là 103.512.500đ (*Một trăm linh ba triệu năm trăm mười hai nghìn năm trăm đồng*).

5. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty cổ phần xây dựng H phải nộp: 25.783.000đ (*Hai mươi năm triệu bảy trăm tám mươi ba nghìn đồng*).

- Công ty TNHH sản xuất và xây dựng T phải nộp: 5.175.500 đồng. Số tiền tạm ứng án phí Công ty T đã nộp 19.500.000 đồng theo biên lai thu số AB/2010/0001356 ngày 16-7-2013 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V được đối trừ và Công ty TNHH T được nhận lại 14.324.500 đồng.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- UBND xã L;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Gấm